

Số: /BC-STC

Hòa Bình, ngày tháng 4 năm 2025

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và thực hiện công tác quản lý giá tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình báo cáo tình hình giá thị trường và thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

#### I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 4 năm 2025.

##### 1. Mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tháng 4/2025 cơ bản ổn định, hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất khá dồi dào, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường. So với tháng 3/2025 một số mặt hàng thuộc nhóm lương thực, thực phẩm có giá tăng như: Cá chép, tôm thẻ chân trắng, phân bón, gạo tẻ, thịt gà, cá chép, giò lụa, rau cải xanh, bí xanh; ngược lại một số mặt hàng có giá giảm như: Thịt lợn, thịt bò, cá quả (cá lóc).

##### 2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình:

###### a) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ trên địa bàn tỉnh

Theo Báo cáo số 123/BC-CCTK ngày 26/4/2025 của Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình về tình hình biến động giá thị trường tháng 4 năm 2025, diễn biến chỉ số tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

|                               | Mã số | Chỉ số tháng báo cáo so với |                      |                    |             | Bình quân cùng kỳ |
|-------------------------------|-------|-----------------------------|----------------------|--------------------|-------------|-------------------|
|                               |       | Kỳ gốc 2019                 | Cùng tháng năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước |                   |
|                               | B     |                             |                      |                    |             |                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>   | C     | 112,06                      | 101,57               | 100,86             | 99,75       | 101,3             |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 01    | 117,77                      | 102,79               | 100,13             | 99,36       | 102,99            |
| Trong đó: 1- Lương thực       | 011   | 115,41                      | 98,33                | 97,78              | 99,43       | 100,13            |
| 2- Thực phẩm                  | 012   | 119,76                      | 104,35               | 100,79             | 99,25       | 104,16            |

|                                         |     |        |        |        |        |        |
|-----------------------------------------|-----|--------|--------|--------|--------|--------|
| <i>3 - Ăn uống ngoài gia đình</i>       | 013 | 110,79 | 100,78 | 99,85  | 99,84  | 100,8  |
| II. Đồ uống và thuốc lá                 | 02  | 111,92 | 100,26 | 100,01 | 100,01 | 100,45 |
| III. May mặc, mũ nón và giày dép        | 03  | 100,53 | 100    | 99,69  | 99,68  | 100,19 |
| IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 04  | 115,92 | 103,73 | 101,4  | 100,58 | 102,86 |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình         | 05  | 103,41 | 100,18 | 100,09 | 99,98  | 100,14 |
| VI. Thuốc và thiết bị y tế              | 06  | 121,68 | 112,11 | 112,11 | 100    | 112,11 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                  | 063 | 130,30 | 116,91 | 116,91 | 100    | 116,91 |
| VII. Giao thông                         | 07  | 105,42 | 92,37  | 98,62  | 98,96  | 95,49  |
| VIII. Bưu chính viễn thông              | 08  | 94,35  | 100    | 100    | 100    | 100    |
| IX. Giáo dục                            | 09  | 111,72 | 100,01 | 100    | 100    | 86,07  |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục              | 092 | 113,55 | 100    | 100    | 99,99  | 82,55  |
| X. Văn hóa, giải trí và du lịch         | 10  | 102,02 | 100,49 | 100,02 | 99,94  | 100,48 |
| XI. Hàng hóa và dịch vụ khác            | 11  | 116,83 | 103,66 | 100,01 | 110    | 103,77 |
| <b>Chỉ số vàng</b>                      | V   | 265,29 | 144,15 | 122,85 | 100,78 | 140,37 |
| <b>Chỉ số đô la Mỹ</b>                  | U   | 110,20 | 103,2  | 101,8  |        | 104,29 |

*b) Phân tích diễn biến CPI và thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI trên địa bàn tỉnh.*

Trong tháng 4 năm 2025, tình hình kinh tế xã hội trên địa tỉnh tương đối ổn định nên chỉ số giá tiêu dùng không có biến động nhiều so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Giá lợn hơi có xu hướng giảm ở nhiều địa phương trong tỉnh do nguồn cung sau tết trở lại dồi dào hơn kéo theo giá thịt lợn bán lẻ giảm. Hơn nữa, giá gạo từ các địa phương khác tăng trong điều kiện nguồn cung gạo của tỉnh đến cuối tháng 4 đều nhập từ các địa phương khác nên bị ảnh hưởng khá nhiều từ thị trường gạo trong nước. Giá xăng, dầu trong tháng được Bộ Công Thương điều chỉnh giảm, tất cả những yếu tố này làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2025 giảm 0,25% so với tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng 4 tăng 0,86% và so với cùng kỳ năm trước tăng 1,57%. Bình quân 4 tháng năm 2025 CPI tăng 1,30% (Theo số liệu báo cáo của Cục thống kê). Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và tư nhân cơ bản ổn định so với tháng trước.

## **II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong kỳ.**

Theo số liệu báo cáo của các Sở: Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương và các huyện, thành phố diễn biến một số mặt hàng chủ yếu như sau:

### **1. Lương thực, thực phẩm, đồ uống:**

Trong tháng 4/2025 giá lương thực tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể từng loại mặt hàng lương thực có trong danh mục báo cáo như sau: Thóc tẻ thường giá 11.580 đ/kg tăng 1,45%; Gạo tẻ thường giá 18.825 đ/kg tăng 0,53%.

Thực phẩm trong tháng 4/2025 cơ bản ổn định, một số mặt hàng giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể: Thịt lợn nạc thăn giá 136.250 đ/kg giảm 1,45%; Thịt lợn hơi giá 68.600 đ/kg giảm 1,37%; thịt bò thăn 236.250đ/kg giảm 1,77%; Thịt bò bắp 239.250 đ/kg giảm 1,75%; bí xanh 16.700 đ/kg giảm 10,7%; cải xanh 13.550 đ/kg giảm 10,7% so với tháng 3/2025.

Một số mặt hàng có xu thế tăng nhẹ so với tháng 3/2025, cụ thể: Thịt gà ta 127.500đ/kg tăng 1,59%; thịt gà công nghiệp 77.150đ/kg tăng 2,66%; thóc tẻ 11.580đ/kg tăng 1,45%; gạo tẻ 18.825 đ/kg tăng 0,53%.

### **2. Vật tư nông nghiệp:**

Các loại thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn hỗn hợp cho cá giống giá trong tháng 4/2025 cơ bản ổn định so với tháng trước như: Thức ăn hỗn hợp cho cá có vây, cỡ viên 1 mm, độ đậm 35, bao 25 kg: 20.107đ/kg; Thức ăn hỗn hợp cho cá giống, cỡ viên 1,2 mm, độ đậm 40, bao 25 kg: 24.308đ/kg; thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi và cá điêu hồng, cỡ viên 5 mm, độ đậm 30 mm, bao 25kg: 18.607 đ/kg; thức ăn hỗn hợp viên dùng cho vịt đẻ, bao 25-40kg: 9.950đ/kg; Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho lợn nái nuôi con, tên thương mại 6618, bao 25-40kg: 13.180 đ/kg; thức ăn dạng viên dùng cho ngan vịt 22 ngày tuổi xuất chuồng, bao 25-40 kg: 10.440 đ/kg ổn định so với tháng trước.

Giá các loại phân đạm, phân DAP, phân NPK, Kali trong tháng 4/2025 một số mặt hàng tăng nhẹ, cụ thể: Cali Phú Mỹ 9.600đ/kg tăng 3,78%, Kali Canada 9.700đ/kg tăng 3,19%; ngược lại mặt hàng Đạm Ure Phú Mỹ 11.800đ/kg giảm 0,84% so với tháng trước.

### **3. Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và chất đốt:**

Vật liệu xây dựng trong tháng 4/2025 cơ bản ổn định so với tháng trước, cá biệt chỉ có một số mặt hàng có biến động nhẹ, cụ thể: Thép xây dựng thép trơn cuộn D6 CB 240 giá 14.191đ/kg tăng 1,16%, D8 CB 240 giá 14.191đ/kg tăng 1,16%,; Thép thanh vằn D10 CB 300 giá: 14.131đ/kg giảm 0,49%; Xi măng PCB 30 loại 50kg giá: 63.354đ/bao, PCB 40 loại 50 kg giá: 66.537đ/bao ổn định so với tháng trước; Cát đen mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần tại nơi cung ứng (không phải khai thác) giá 175.909 đ/m<sup>3</sup>; Cát vàng mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần, tại nơi cung ứng (không phải khai thác) giá 572.728đ/m<sup>3</sup>; Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng giá 900 đ/viên ổn định so với tháng trước.

Giá gas bình quân tháng 4/2025 ổn định so với tháng trước, cụ thể: Loại bình gas 12 kg/bình là 292.000 đồng/bình, loại bình gas 45kg/bình là 1.095.000 đồng/bình (Giá bán buôn, bán lẻ của Công ty TNHH Minh JYKA Hòa Bình)

Trong tháng, do ảnh hưởng giá xăng dầu thành phẩm thế giới và thực hiện điều hành giá xăng dầu theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước giá xăng, dầu (tính đến thời điểm báo cáo), cụ thể:

- Giá xăng RON 95-III (ngày 24/4/2025): 20.020 đ/lít giảm 260 đ/lít.
- Giá xăng xăng E5 RON 92-II (ngày 24/4/2025): 19.610 đ/lít giảm 470 đ/lít.
- Gái dầu Diesel 0,05S(ngày 24/4/2025): 17.870 đ/lít giảm 370 đ/lít.

#### **4. Dịch vụ giáo dục; Giao thông:**

Dịch vụ giáo dục thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 394/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập tại khu vực 1 thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Nhà trẻ giá 59.000 đ/tháng, Mầm non giá 58.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Nhà trẻ giá 55.000 đ/tháng, Mầm non giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Nhà trẻ giá 51.000 đ/tháng, Mầm non giá 49.000 đ/tháng; Khu vực 2, gồm các huyện Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy: Nhà trẻ tại thị trấn 50.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 47.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 43.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng. Khu vực 3, gồm các huyện Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Kim Bôi: Nhà trẻ tại thị trấn 41.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 38.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 34.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng.

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập tại khu vực huyện Lương Sơn và thành phố Hòa Bình: Trung học cơ sở thuộc thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Trung học cơ sở giá 55.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 59.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Trung học cơ sở 54.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Trung học cơ sở 51.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 55.000 đ/tháng.

- Dịch vụ giao thông vận tải tháng 3/2025 ổn định so với tháng trước, cụ thể như: Trông giữ xe máy giá 4.000 đ/lượt; Trông giữ ô tô giá 20.000 đ/lượt; Giá cước ô tô tuyến (Hòa Bình - Hà Nội) giá 60.000 đ/lượt; Giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (giá từ 01 km đến 26 km, loại xe 4 chỗ của hàng taxi CN Hòa Bình, Công ty CP di chuyển xanh và thông minh GSM giá 12.000 đ/km).

#### **5. Dịch vụ y tế:**

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng trước cụ thể như sau: Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán giá 10.026.000 đồng/ca; Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành giá 11.926.000 đồng/ca; Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp giá 6.718.000 đồng/ca; Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa) giá 200.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa) giá 340.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa) giá 480.000 đ/lượt; Giá vacxin tại trung tâm y tế huyện như: Vacxin Viêm gan B 0.5ml (Cu ba) giá 120.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh thủy đậu (Hàn quốc) giá 593.000 đồng/01 liều, Vacxin hỗn hợp phòng 6 bệnh:

bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, bại liệt, Hib (Bỉ) giá 962.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu (nhóm A,C,Y và W-135) (Mỹ) giá 1.195.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh ung thư cổ tử cung, (Mỹ) giá 1.642.000 đồng/01 liều... Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu giá 315.000 đ/lượt; Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu giá 536.000 đ/lượt, Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán giá 1.500.000 đ/ca; Mời chuyên gia cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn giá 5.000.000 đ/ca; Mời chuyên gia tuyên trên nội soi can thiệp TYC (01 BN) giá 2.300.000 đ/lần, Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu (01 giường/phòng, có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc) giá: 875.000 đ/giường, Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 2 (02 giường/phòng có điều dưỡng chăm sóc) giá 260.000 đ/giường, Ngày giường dịch vụ giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu giá 1.850.000 đ/giường.

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định, một số dịch vụ tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau: Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng 120.000 đ/lần tăng 0,2%, Chụp Xquang khung chậu 120.000 đ/lần tăng 0,2%, Chụp Xquang sọ não giá 120.000 đ/lượt, HbeAb test nhanh 200.000 đ/lượt tăng 1,5%, HP test nhanh 100.000 đ/lượt tăng 0,25%, Siêu âm tuyến giáp giá 100.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng phụ khoa 4D giá 200.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng tiền liệt tuyến giá 200.000 đ/lượt. Định lượng Cholesterol toàn phần (máu), Định lượng Triglycerid (máu), Đo hoạt độ AST (GOT) (máu) giá 40.000 đ/lượt, Định lượng Glucose (máu) giá 50.000 đ/lượt, Định lượng Calci toàn phần (máu) giá 100.000 đ/lượt.

## **6. Giá vàng:**

Trong tháng 4 năm 2025 giá vàng trong nước tăng phi mã và cán mốc trên 100 triệu đồng/lượng, ngoài nguyên nhân giá vàng thế giới tăng thì trong nước nguồn cung vàng hạn chế, các đơn vị lớn bán nhỏ giọt đã khiến yếu tố tâm lý trên thị trường bị đẩy lên cao, nhất là đối với vàng nhẫn vì từ lâu các công ty vàng không được nhập khẩu vàng nguyên liệu theo đường chính ngạch. Giá vàng ngày 29/4/2025 giá vàng nhẫn 9999 trên địa bàn tỉnh ở mức 11.710.000 đồng/chỉ - 12.010.000 đồng/chỉ (mua vào, bán ra).

## **7. Chỉ số giá đô la Mỹ:**

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2025 tăng so với tháng trước, nguyên chủ yếu tăng do yếu tố quốc tế, còn cung cầu ngoại tệ trong nước không có đột biến. Giá USD ngày 29/4/2025 trên địa bàn tỉnh ở mức 25.770 đ/1usd - 26.160 đ/usd (mua vào, bán ra).

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **III. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại tỉnh Hòa Bình trong tháng 4 năm 2025.**

### **1. Về ban hành văn bản chỉ đạo:**

- Tham gia ý kiến dự thảo nghị định quy định của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2025.

- Công tác quản lý giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của địa phương: Lập báo cáo giá cả thị trường hàng tháng gửi Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, để kịp thời nắm bắt và có biện pháp xử lý trong công tác điều hành quản lý giá trên địa bàn;

- Theo dõi diễn biến cung cầu, thị trường giá cả, thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung, cầu nhằm bình ổn giá thị trường; giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ, tết và trong thời gian tiếp theo để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

2. Đôn đốc các Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ báo cáo tình hình cập nhật số liệu giá vào Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh và Cơ sở dữ liệu giá quốc gia.

3. Theo dõi tình hình thực hiện kê khai giá, tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

4. Về thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường: Báo cáo giá thị trường tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định.

#### **IV. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá.**

1. Theo dõi diễn biến tình hình thị trường, cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật, đề xuất kịp thời cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

2. Đôn đốc các sở chuyên ngành rà soát, tổng hợp danh sách các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải đăng ký giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung; Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá; Cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá nhưng chưa thực hiện kê khai giá theo quy định của Luật Giá năm 2023.

3. Chủ động nắm bắt điều hành giá cả thị trường theo chức năng nhiệm vụ, theo chỉ đạo của Văn phòng chính phủ, Bộ Tài chính; chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản về công tác quản lý và điều hành giá trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp, yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, kê khai giá theo quy định.

4. Vận hành Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của Chính Phủ; tổ chức quản trị, điều hành hoạt động và thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương theo quy định;

5. Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, tính tiền thuê đất của các dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

6. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật;

7. Tham mưu UBND tỉnh công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

8. Thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/20224 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

10. Tham gia xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý vi phạm, tịch thu sung quỹ nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

11. Tiếp tục theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường, giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trong tháng 4 năm 2025 và giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình Báo cáo Bộ Tài chính theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh Hòa Bình (Báo cáo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- Phòng: QL&CS;
- Văn phòng Sở: Đăng tải website Sở TC;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Thị Kim Xuân**

